

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ C
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 222/2019/DS-ST

Ngày 29 – 11 – 2019

V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Kha

2. Bà Trương Ánh Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Xuân Thùy Dương, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Em - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28, 29 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 108/2019/TLST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2019 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 726/2019/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1955. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp HĐ, xã HT, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Trung T**, sinh năm 1936. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp HĐ, xã HT, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1958. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp BB, xã HT, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

2. Bà **Nguyễn Thị R**, sinh năm 1961. (có mặt)

Địa chỉ: Khóm Y, phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

3. Ông **Nguyễn Việt B**, sinh năm 1963. (có mặt)

Địa chỉ: Khóm Y, phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

4. Ông **Nguyễn Phương Đ**, sinh năm 1969. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp GH, xã HT, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

5. Anh **Nguyễn Toàn M**, sinh năm: 1976.

(có mặt)

6. Anh **Nguyễn Giải P**, sinh năm 1978.

(có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp HĐ, xã HT, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị K trình bày và yêu cầu như sau:

Bà là con riêng của bà Nguyễn Thị N. Bà N sinh năm nào bà không rõ, chỉ biết nếu còn sống thì năm nay bà N 81 tuổi. Bà N qua đời năm 2010, bà không biết bà N có để lại di chúc hay không. Lúc sinh thời, bà Ngoại bà tên Hồ Thị Nh (bà Nh đã qua đời khoảng 20 năm nay) có phần đất tọa lạc tại ấp HĐ, xã HT, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Ngoại bà qua đời để lại cho mẹ bà phần đất nêu trên. Năm 1999, Nhà nước đã cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Trung T phần đất gồm thửa đất số 034, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp GH, xã HT và các thửa đất số 0265, 0266 và 0278, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp HĐ, xã HT, thành phố C, với tổng diện tích 37.840 m², trong đó có phần diện tích đất bà ngoại bà để lại cho mẹ bà. Nay mẹ bà qua đời, bà yêu cầu chia thừa kế đối với di sản là một phần trong tổng diện tích đất nêu trên mà Nhà nước cấp quyền sử dụng cho hộ ông Nguyễn Trung T. Diện tích bà yêu cầu được hưởng thừa kế là 2.702 m² đất, vị trí đất yêu cầu được nhận thừa kế là đất thuộc thửa đất số 0278, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa đất số 208, tờ bản đồ số 03), tọa lạc tại ấp HĐ, xã HT, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của mẹ bà gồm có: Ông Nguyễn Trung Th (chồng của mẹ bà), bà và các em của bà (con chung của mẹ bà và ông T) là Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị R, Nguyễn Việt B, Nguyễn Phương Đ, Nguyễn Toàn M, Nguyễn Giải P.

Bà không có ý kiến gì đối với yêu cầu độc lập của các em bà là Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị R, Nguyễn Việt B, Nguyễn Toàn M và Nguyễn Giải P. Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Phương Đ thì bà không đồng ý chia theo yêu cầu của ông Đ vì ông Đ đã được chia thừa kế phần đất tọa lạc tại ấp GH, xã HT, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Tại phiên tòa, bà K thay đổi ý kiến, yêu cầu của bà. Bà K trình bày ý kiến và xác định yêu cầu như sau:

Phần diện đất Nhà nước cấp cho hộ ông Nguyễn Trung T là đất thuộc quyền sử dụng của mẹ bà và ông Nguyễn Trung T. Lúc mẹ bà còn sống, mẹ bà và ông T đã chuyển nhượng phần đất thuộc thửa đất số 0266, tờ bản đồ số 04 cho Nguyễn Toàn M. Anh M đã quản lý, sử dụng phần đất nhận chuyển nhượng trên 10 năm nay, không tranh chấp. Chị em của bà biết việc chuyển nhượng này. Mặc dù anh M chưa làm thủ tục sang tên nhưng bà cũng thống nhất với ông T và các em của bà về việc chuyển nhượng đất giữa ông T và mẹ bà với anh M. Bà đồng ý đối trừ phần

diện tích đã chuyển nhượng cho anh M, không yêu cầu tính diện tích thửa đất này để chia thừa kế.

Đối với phần đất tọa lạc tại ấp GH, xã HĐ: Sau khi mẹ bà qua đời, chị em bà cùng với ông T đã phân chia thừa kế cho ông Nguyễn Phương Đ, tặng cho một phần thừa kế và quyền sử dụng của mình cho ông Đ để ông Đ được quyền sử dụng diện tích 12.008,60m². Ông Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà không xác định được diện tích cụ thể bà tặng cho ông Đ là bao nhiêu. Việc tặng cho đất trước đây giữa mẹ bà, ông T với ông Đ chưa được Nhà nước công nhận nên không tính để chia thêm cho ông Đ. Ông Đ đã canh tác và hưởng lợi phần đất tọa lạc tại ấp GH từ trước đến nay từ lời hứa tặng cho của bà N và ông T nên ông Đ không mất quyền lợi. Trước đây mẹ bà cũng từng hứa cho bà diện tích đất nhưng chưa làm giấy tờ hợp pháp, bà chưa được Nhà nước cấp quyền sử dụng, sau đó mẹ bà thay đổi ý kiến và lấy lại đất thì bà cũng không tranh chấp. Vì việc tặng cho và chuyển nhượng chưa được Nhà nước công nhận nên yêu cầu ông Đ chấp nhận với diện tích đất đã được chia vì phần ông Đ được hưởng đã nhiều hơn những người còn lại. Bà K không đồng ý chia thừa kế thêm cho ông Đ.

Đối với phần diện tích đất thổ cư có nhà của mẹ bà và ông T trên đất: Bà không yêu cầu tính diện tích đất thổ cư để chia thừa kế. Vì có nhà trên đất nên bà để phần diện tích đất thổ cư này làm nơi thờ cúng.

Bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với một nửa phần diện tích của các thửa đất gồm: Phần diện tích đất còn lại sau khi trừ phần diện tích ông Đ được chia, được ông Đ xác định ranh giới, tọa lạc tại ấp GH; phần diện tích đất gần nhà mẹ bà khoảng 17.000m² và phần diện tích còn lại của thửa đất có đất thổ cư sau khi trừ 300m² đất thổ cư. Bà K thống nhất với ông T về vị trí đất và diện tích đất dùng để chia thừa kế. Bà không yêu cầu chia thừa kế đối với giá trị căn nhà là tài sản chung của bà N và ông T. Bà K yêu cầu nhận thừa kế bằng giá trị đất. Đất tọa lạc tại ấp GH, bà không yêu cầu định giá nên bà đồng ý tính theo giá Nhà nước quy định. Phần diện tích đất tọa lạc tại ấp HĐ, bà yêu cầu tính theo đơn giá mà Công ty Kiểm toán và Định giá Thăng Long đã định. Chi phí đo đạc, định giá yêu cầu xử lý theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Trung T trình bày và xác định quan điểm như sau:

Ngày 08/12/1999, ông và vợ là bà Nguyễn Thị N (bà N sinh năm 1938) được cấp quyền sử dụng đất phần đất tọa lạc tại ấp HĐ và ấp GH, xã HT, thành phố C, tỉnh Cà Mau với tổng diện tích 37.840 m² đúng như bà K trình bày. Bà N qua đời năm 2010, không để lại di chúc. Nguyễn Thị K là con riêng của bà N. Ông và bà N có 06 (sáu) người con chung là Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị R, Nguyễn Việt B, Nguyễn Phương Đ, Nguyễn Toàn M, Nguyễn Giải P. Những người thừa kế của bà N gồm có ông, Nguyễn Thị K và sáu người con chung của ông và bà N.

Đối với phần đất ông và bà N được cấp quyền sử dụng thuộc thửa đất số 0266, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp HĐ: Lúc bà Nhiên còn sống, ông và bà Nhiên đã chuyển nhượng thửa đất này cho anh Nguyễn Toàn M, đã giao đất cho anh M quản lý trên 10 năm nay, chưa làm thủ tục sang tên cho anh M. Thửa đất này theo đo đạc thực tế hiện còn lại diện tích 1.319,4m². Nay ông và các con ông đồng ý với việc chuyển nhượng, yêu cầu không tính phần diện tích thửa đất này vào diện tích đất để chia thừa kế.

Đối với phần đất thuộc thửa đất số 0034, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp GH: Lúc bà N còn sống, ông và bà N có cho ông Nguyễn Phương Đ canh tác thửa đất này. Quá trình ông Đ canh tác, ông và bà N có thỏa thuận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Phương Đ 02 (hai) công tầm lớn, đồng thời có hứa cho ông Đ 6,5 công tầm lớn. Việc chuyển nhượng chưa làm thủ tục theo quy định pháp luật nên chưa hợp pháp. Bà N đã qua đời, các con không thống nhất tặng cho đất cho ông Đ mà chỉ đồng ý thực hiện việc chuyển nhượng 02 công tầm lớn và phân chia thừa kế cho ông Đ. Ông và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N đã tiến hành thủ tục pháp lý hợp pháp để ông Đ và vợ ông Đ được quyền sử dụng phần diện tích 02 (hai) công tầm lớn đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông, đồng thời cũng đã tiến hành thủ tục pháp lý phân chia thừa kế cho ông Đ diện tích nhiều hơn theo quy định pháp luật (diện tích mỗi người nhường lại bao nhiêu ông không xác định được) để ông Đ và vợ ông Đ được cấp quyền sử dụng đất với diện tích 12.008,6m². Khi trừ đi diện tích chuyển nhượng thì diện tích đất đã chia thừa kế cho ông Đ nhiều hơn những người còn lại nên ông không đồng ý chia thừa kế thêm cho ông Đ. Sau khi chia thừa kế cho ông Đ và chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông Đ, hiện tại diện tích đất còn lại là 1.972,6m².

Đối với thửa đất số 0265, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp HĐ: Sau khi đo đạc, diện tích thực tế là 5.232,2m², trong đó có 300m² đất thổ cư. Nhà trên đất và đất thổ cư ông yêu cầu giữ lại để làm nơi thờ cúng ông bà, ông yêu cầu không chia thừa kế nhà đất này.

Về diện tích, vị trí đất dùng để chia thừa kế, người được chia thừa kế: Ông T xác định đến thời điểm hiện tại, đất thuộc quyền sử dụng của ông và di sản của bà N còn lại gồm: Phần diện tích 1.972,6m² thuộc thửa đất số 501, tờ bản đồ số 07, tọa tại ấp GH; phần diện tích đất sau khi trừ 300m² đất thổ cư thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 03 và 16.887,1m² đất thuộc thửa đất số 208, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp HĐ. Di sản của bà N ông đồng ý dùng để chia thừa kế là ½ diện tích mỗi thửa đất nêu trên. Ông Thành đồng ý chia thừa kế cho các con theo quy định. Người còn được chia thừa kế phần di sản nêu trên của bà N gồm có ông, bà K, bà R, bà D, ông B, anh M và anh P.

Ông T yêu cầu lấy giá đất theo giá Nhà nước để tính giá trị đất thừa kế. Đối với đất tọa lạc tại ấp HĐ: Dù các con ông đồng ý với đơn giá đất mà Công ty Kiểm toán và Định giá Thăng Long đã định và yêu cầu dùng giá đã định để tính giá trị đất chia thừa kế nhưng ông không đồng ý với giá mà Công ty Kiểm toán và Định giá Thăng Long đã định, ông không yêu cầu đơn vị nào khác định giá lại, ông tự đưa ra giá 35.000đ/m².

Tại đơn yêu cầu độc lập, quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Phương Đ trình bày và yêu cầu như sau:

Ông là con ruột của ông Nguyễn Trung T và bà Nguyễn Thị N. Mẹ ông qua đời năm 2010, không để lại di chúc. Ngày 08/12/1999, Nhà nước cấp quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Trung T phần đất tọa lạc tại ấp HĐ và ấp GH, xã HT, thành phố C, tỉnh Cà Mau phần đất với tổng diện tích 37.840 m². Ông xác định diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của cha mẹ ông. Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 21/8/2019, ông Đ yêu cầu được chia thừa kế, yêu cầu nhận 1.296m² đất vườn tọa lạc tại ấp HĐ, xã HT.

Tại phiên hòa giải ngày 04/9/2019 ông Đ trình bày: Cha ông và các anh chị em của ông đã chia thừa kế cho ông phần đất tọa lạc tại ấp GH, xã HT. Ông và vợ ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 12.008,60m². Ông đã được gia đình chia thừa kế nên nếu cha và anh chị em trong gia đình ông có chia thêm diện tích đất cho ông thì ông nhận. Nếu không đồng ý chia thì ông cũng không yêu cầu.

Tại phiên tòa, ông Đ thay đổi ý kiến. Ông Đ trình bày và cầu như sau:

Trong 12.008,60m² đất mà vợ chồng ông được cấp quyền sử dụng, có 02 (hai) công tâm lớn trước đây cha mẹ ông thỏa thuận chuyển nhượng cho ông. Lúc mẹ ông còn sống, mẹ ông có ý định cho ông 01 (một) công tâm lớn đất vườn tọa lạc tại ấp HĐ. Vì vậy ông yêu cầu được chia thêm 1.296m² đất vườn. Ông yêu cầu nhận giá trị bằng tiền. Ông thống nhất phần diện tích đất mà cha mẹ ông đã chuyển nhượng cho anh M không dùng để tính diện tích di sản thừa kế, thống nhất với quan điểm của ông T về vị trí đất, diện tích đất dùng để chia thừa kế; thống nhất với bà K và các anh chị em còn lại về đơn giá đất dùng để tính giá trị đất thừa kế. Ông không đồng ý với ý kiến của ông T và các anh chị em về việc không chia thừa kế thêm cho ông. Chi phí đo đạc, định giá yêu cầu xử lý theo quy định pháp luật.

Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 01/8/2019, quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị D trình bày và yêu cầu như sau:

Bà là con ruột của ông Nguyễn Trung T và bà Nguyễn Thị N. Mẹ bà qua đời năm 2010, không để lại di chúc. Ngày 08/12/1999, Nhà nước cấp quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Trung T phần đất tọa lạc tại ấp HĐ và ấp GH, xã HT, thành phố C, tỉnh Cà Mau phần đất với tổng diện tích 37.840 m².

Bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, yêu cầu nhận thừa kế diện tích 2.221,4m², vị trí đất yêu cầu nhận là đất hiện thuộc thửa số 208, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp HĐ.

Cha bà và các chị em bà đã làm thủ tục chia thừa kế cho ông Nguyễn Phương Đ phần đất diện tích 12.008,60m² tọa lạc ấp GH trong tổng số diện tích đất cha mẹ bà được cấp quyền sử dụng. Bà không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị K. Do ông Đ đã được gia đình chia cho phần đất nêu trên nên bà cũng không đồng ý chia cho ông Đ thêm phần diện tích đất nào khác.

Tại phiên tòa, bà D thay đổi yêu cầu độc lập. Bà D trình bày và yêu cầu như sau: Bà yêu cầu chia thừa kế với diện tích được hưởng theo quy định của pháp

luật. Bà không yêu cầu nhận đất mà yêu cầu nhận giá trị bằng tiền. Bà thống nhất với ông T về diện tích dùng để chia thừa kế. Bà thống nhất về đơn giá đất dùng để tính giá trị đất thừa kế.

Tại các đơn yêu cầu độc lập đề ngày 01/8/2019 của bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Việt B, anh Nguyễn Toàn M, anh Nguyễn Giải P và quá trình giải quyết vụ án: Bà R, ông B, anh M và anh P cùng xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N gồm những người đúng như ông T trình bày. Các ông, bà và các anh cùng ý kiến với bà Nguyễn Thị K về diện tích, vị trí đất ông T và bà N được cấp quyền sử dụng, có cùng yêu cầu với bà D về diện tích, vị trí đất yêu cầu nhận thừa kế; thống nhất với trình bày và yêu cầu của ông T về thửa đất đã chuyển nhượng cho anh M; cùng thống nhất với trình bày của ông T, bà K, bà D về việc thực hiện việc chuyển nhượng và đã chia thừa kế cho ông Nguyễn Phương Đ phần diện tích tọa lạc tại ấp GH thông qua thủ tục phân chia thừa kế; không đồng ý chia thừa kế thêm cho ông Nguyễn Phương Đ.

Tại phiên tòa, Bà R, ông B, anh M và anh P xác định yêu cầu như sau: Yêu cầu chia thừa kế với diện tích được hưởng theo quy định của pháp luật. Không yêu cầu nhận đất mà yêu cầu nhận giá trị bằng tiền. Thống nhất với ông T về diện tích dùng để chia thừa kế; thống nhất với bà K về đơn giá đất dùng để tính giá trị thừa kế. Chi phí đo đạc, định giá yêu cầu xử lý theo quy định pháp luật. Bà R và ông B tặng cho phần thừa kế của mình cho anh P, yêu cầu anh P nhận trách nhiệm chi trả chi phí đo đạc, định giá, án phí thay bà R và ông B. Anh P đồng ý nhận tặng cho phần thừa kế của bà R, ông B và nhận trách nhiệm chi trả chi phí đo đạc, định giá, án phí theo yêu cầu của bà R và ông B.

Tại phiên tòa, bà K, bà D, bà R, ông B, ông Đ, anh M và anh P cùng có ý kiến và yêu cầu như sau: Yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền đối với diện tích đất được chia thừa kế. Các đương sự không xác định diện tích cụ thể bao nhiêu.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau trình bày quan điểm như sau:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 649, 650, 651 Bộ luật dân sự; Điều 34, 65 Luật Hôn nhân và Gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Việt B, anh Nguyễn Toàn M và anh Nguyễn Giải P, chia thừa kế phần giá trị tương đương với diện tích được hưởng theo pháp luật tính trên diện tích các đương sự thống nhất dùng để chia thừa kế. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Phương Đ. Chi phí tố tụng đề nghị xử lý theo quy định pháp luật. Án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị miễn nộp tiền án phí cho người cao tuổi có đơn yêu cầu miễn nộp án phí. Các đương sự còn lại phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự: Bà Nguyễn Thị K khởi kiện ông Nguyễn Trung T yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với di sản mẹ bà là bà Nguyễn Thị N để lại. Do đó, tranh chấp giữa bà K với ông Thành được xác định là tranh chấp về thừa kế tài sản. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Ông T cư trú tại xã HĐ, thành phố C, di sản thừa kế tọa lạc tại xã HT, thành phố C nên Tòa án nhân dân thành phố C thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, trước khi Tòa án mở phiên hòa giải, những người con còn lại thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị N gồm Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị R, Nguyễn Việt B, Nguyễn Phương Đ, Nguyễn Toàn M và Nguyễn Giải P có yêu cầu độc lập, yêu cầu phân chia và nhận thừa kế nên Tòa án thụ lý giải quyết yêu cầu độc lập của các đương sự là đúng theo quy định tại Điều 201 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc chia thừa kế: Ông T là người quản lý di sản và đứng tên chủ sử dụng đất. Tất cả những người con của bà N đều có yêu cầu chia thừa kế. Ông T, bà K, bà D, bà R, ông B, anh M và anh P đều xác định đã chia thừa kế cho ông Nguyễn Phương Đ nên không đồng ý chia thêm thừa kế theo yêu cầu của ông Đ. Hội đồng xét xử xét thấy có 08 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N. Bà N qua đời để di sản trong khối tài sản chung với ông T phần diện tích theo đo đạc thực tế là $12.008,6 \text{ m}^2 + 1.972,6 \text{ m}^2 + 5.232,2 \text{ m}^2 + 1.319,4 \text{ m}^2 + 16.887,1 \text{ m}^2 = 37.419,9 \text{ m}^2$. Khi thực hiện ý chí của ông T và bà N về việc chuyển nhượng 2.592 m^2 đất cho ông Đ và $1.319,4 \text{ m}^2$ đất cho anh M thì diện tích đất còn lại của ông Thành và bà Nhiên là $37.419,9 \text{ m}^2 - (1.319,4 \text{ m}^2 + 2.592 \text{ m}^2) = 33.508,5 \text{ m}^2$. Khi trừ 300 m^2 đất thổ cư để thờ cúng, diện tích còn lại là $33.208,5 \text{ m}^2$. Như vậy di sản bà Nhiên được dùng để chia thừa kế là phần đất có diện tích $33.508,5 \text{ m}^2 : 2 = 16.754,25 \text{ m}^2$. Khi dùng diện tích này để chia thừa kế cho 08 người thừa kế của bà N thì mỗi người được diện tích $2.094,2 \text{ m}^2$. Thực tế, gia đình đã chia cho ông Đ diện tích thừa kế là $12.008,6 \text{ m}^2 - 2.592 \text{ m}^2 = 9.416,6 \text{ m}^2$, lớn gấp nhiều lần diện tích đất ông Đ được hưởng theo quy định của pháp luật, nên việc những người thừa kế còn lại của bà N không đồng ý chia thừa kế thêm cho ông Đ là hoàn toàn hợp lý. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K, chấp nhận cầu độc lập của bà D, bà R, ông B, anh M và anh P về việc chia thừa kế theo quy định pháp luật; đề nghị không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đ về việc yêu cầu được chia thừa kế thêm giá trị của 01 công tầm lớn đất vườn thuộc thửa đất 121 là phù hợp.

[3] Về vị trí và diện tích di sản phân chia thừa kế: Tất cả những người tham gia tố tụng thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị N gồm ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị R, Nguyễn Việt B, ông Nguyễn Phương Đ, anh Nguyễn Toàn M và anh Nguyễn Giải P đều xác định: Phần diện tích và vị trí đất sau khi trừ diện tích đất đã chuyển nhượng cho anh M, trừ phần diện tích 300 m^2 đất thổ cư dùng làm nơi thờ cúng ông bà hiện thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp HĐ và trừ phần diện tích Nhà nước đã cấp quyền sử dụng cho vợ chồng ông Đ (theo đo đạc thực tế còn lại là $10.906,8 \text{ m}^2$) hiện là thửa đất số 500, tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại ấp GH, thì phần di sản tranh chấp thừa kế trong vụ án này là một nửa diện tích các thửa đất. Cụ thể gồm: Thửa

đất số 501, tờ bản đồ số 07, tọa tại ấp GH là $1.972,6\text{m}^2 : 2 = 986,3\text{m}^2$, cùng với thửa đất số 208, tờ bản đồ số 03 là $16.887,1\text{m}^2 : 2 = 8.443,55\text{m}^2$ và một phần đất thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp HĐ là $4.932,2\text{m}^2 : 2 = 2.466,1\text{m}^2$. Việc thỏa thuận thống nhất của những người thừa kế phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận dùng diện tích trên để phân chia thừa kế với kỹ phần bằng nhau cho 07 người thừa kế còn lại của bà N gồm ông T, bà K, bà D, bà R, ông B, anh M và anh P đối với từng thửa đất.

[4] Về yêu cầu nhận thừa kế: Bà K, bà D, bà R, ông B, ông Đ, anh M và anh P đều thống nhất yêu cầu được nhận thừa kế bằng giá trị của diện tích đất được hưởng. Đối với phần đất tọa lạc tại ấp GH: Những người này đều thống nhất yêu cầu Hội đồng xét xử tính giá trị đất theo đơn giá đất Nhà nước ban hành. Đối với phần đất tọa lạc tại ấp HĐ, các đương sự thống nhất yêu cầu Hội đồng xét xử tính giá trị đất theo đơn giá đã được Công ty Kiểm toán và Định giá Thăng Long định theo Chứng thư thẩm định giá số 182B/2019/CT ngày 25/11/2019 mà bà K đã giao nộp cho Tòa án. Ông T không đồng ý với kết quả thẩm định giá, không yêu cầu đơn vị nào khác thẩm định giá mà tự đưa ra giá $35.000\text{đ}/\text{m}^2$ đối với đất tọa lạc tại ấp HĐ. Đơn giá ông T đưa ra không được những người còn lại chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy đơn giá đất theo Chứng thư thẩm định giá nêu trên của Công ty Kiểm toán và Định giá Thăng Long đều được các con của ông T chấp nhận; ông T không đồng ý kết quả thẩm định giá nhưng không yêu cầu định giá nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà K, bà D, bà R, ông B, ông Đ, anh M và anh P, dùng đơn giá theo Chứng thư thẩm định giá nêu trên để tính giá trị đất thừa kế.

[5] Về giá trị được phân chia thừa kế: Giá trị đất ông T, bà K, bà D, bà R, ông B, anh M và anh P được hưởng phần bằng nhau đối với từng thửa đất, cụ thể: Thửa đất số 208 mỗi người được hưởng giá trị là $(8.443,55\text{m}^2 \times 49.293\text{đ}/\text{m}^2) : 7 = 59.458.000\text{đ}$; thửa đất 121 mỗi người được hưởng giá trị là $(2.446,1\text{m}^2 \times 55.584\text{đ}/\text{m}^2) : 7 = 19.423.000\text{đ}$; thửa đất 501 lấy đơn giá theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Cà Mau là $30.000\text{đ}/\text{m}^2$, nên mỗi người được hưởng giá trị là $(986,3\text{m}^2 \times 30.000\text{đ}/\text{m}^2) : 7 = 4.227.000\text{đ}$. Như vậy giá trị đất thừa kế mỗi người được hưởng là $59.458.000\text{đ} + 19.423.000\text{đ} + 4.227.000\text{đ} = 83.108.000\text{đ}$. Ông B và bà R tặng cho anh P phần giá trị ông, bà được hưởng nên giá trị thừa kế anh P được nhận là $83.108.000\text{đ} \times 3 = 249.324.000\text{đ}$. Ông T đang quản lý đất, được nhận đất và có trách nhiệm hoàn lại bà K, bà D, anh M mỗi người $83.108.000\text{đ}$, hoàn lại anh P $249.324.000\text{đ}$.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: 07 người được chia thừa kế phải chịu phần bằng nhau theo quy định tại khoản 2 Điều 157, Điều 58, khoản 2 Điều 165 và Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự tương ứng với tỷ lệ được chia thừa kế là 1/7 chi phí. Bà K đã tạm ứng trước chi phí thẩm định giá với số tiền $12.000.000\text{đ}$ và một phần chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ với số tiền $12.070.000\text{đ}$; anh P đã tạm ứng trước một phần chi phí đo đạc với số tiền $6.984.000\text{đ}$. Anh P nhận chịu chi phí tố tụng thay bà R và ông B. Do đó cần buộc ông T, bà D và anh M trả lại cho bà K và anh P phần chi phí tương ứng với tỷ lệ được chia thừa kế là 1/7 theo quy định tại khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165 và Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự. Số

tiền mỗi người phải chịu là $(12.000.000đ + 12.070.000đ + 6.984.000đ) : 7 = 4.436.000đ$, trong đó: chi phí tố tụng anh P tạm ứng trước cho mỗi người là $6.984.000đ : 7 = 998.000đ$; chi phí bà K tạm ứng trước cho mỗi người là 3.438.000đ. Vì vậy ông T, bà D, anh M mỗi người có trách nhiệm trả cho bà K 3.438.000đ, trả cho anh P 998.000đ. Anh P có trách nhiệm trả cho bà K phần bà K đã thanh toán phần của anh P, ông B và bà R là $3.438.000đ \times 3 = 10.314.000đ$.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Nguyễn Trung T và bà Nguyễn Thị K là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên Hội đồng xét xử xem xét miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho ông T và bà K theo quy định. Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà D, bà R, ông B, anh M, anh P phải chịu án phí đối với giá trị tài sản được chia thừa kế và án phí đối với trách nhiệm hoàn trả chi phí tố tụng. Anh P nhận nộp thay án phí cho bà R và ông B nên bà R và ông B không phải nộp án phí. Bà D không có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên bà D phải nộp tiền án phí.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 649, 650, 651 của Bộ luật dân sự;
- Căn cứ các Điều 34, 65 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 158, 165, 166, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 12, 14, 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1 - Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K. Buộc ông Nguyễn Trung T hoàn lại cho bà K phần giá trị tài sản bà K được hưởng thừa kế với số tiền 83.108.000 đồng (*tám mươi ba triệu một trăm lẻ tám nghìn đồng*).

2 - Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị D. Buộc ông Nguyễn Trung T hoàn lại cho bà D phần giá trị tài sản bà D được hưởng thừa kế với số tiền 83.108.000 đồng (*tám mươi ba triệu một trăm lẻ tám nghìn đồng*).

3 - Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Toàn M. Buộc ông Nguyễn Trung T hoàn lại cho anh M phần giá trị tài sản anh M được hưởng thừa kế với số tiền 83.108.000 đồng (*tám mươi ba triệu một trăm lẻ tám nghìn đồng*).

4 - Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Việt B, anh Nguyễn Giải P. Buộc ông Nguyễn Trung T hoàn lại cho anh Nguyễn Giải P phần giá trị tài sản bà R, ông B và anh P được hưởng thừa kế với tổng số tiền 249.384.000 đồng (*hai trăm bốn mươi chín triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn đồng*).

5 – Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Phương Đ về việc yêu cầu chia thừa kế với giá trị đất bằng 72.036.864đ.

6 – Giao ông Nguyễn Trung T toàn quyền quản lý, sử dụng phần di sản của bà Nguyễn Thị N để lại trong khối tài sản chung của bà N và ông T được Nhà nước cấp quyền sử dụng ngày 08/12/1999 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 440101 là tổng diện tích đất mà ông T, bà K, bà D, bà R, ông B, anh M, anh P được chia thừa kế trong vụ án này, gồm: 986,3m² đất thuộc thửa đất số 501, tờ bản đồ số 07, tọa tại ấp GH, xã HT, thành phố C; 443,55m² đất thuộc thửa đất số 208, tờ bản đồ số 03 và 2.466,1 m² thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp HĐ, xã HT, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

7 - Buộc ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Toàn M mỗi người phải trả lại chi phí đo đạc, thẩm định giá cho bà Nguyễn Thị K số tiền 3.438.000đ (*ba triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn đồng*).

8 - Buộc ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Toàn M mỗi người phải trả lại chi phí đo đạc cho anh Nguyễn Giải P số tiền 998.000đ (*chín trăm chín mươi tám nghìn đồng*).

9 – Buộc anh Nguyễn Giải P trả chi phí đo đạc, thẩm định giá cho bà Nguyễn Thị K tổng số tiền 10.314.000đ (*mười triệu ba trăm mười bốn nghìn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành xong khoản tiền nêu trên, thì phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án.

10 - Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Nguyễn Trung T và bà Nguyễn Thị K được miễn nộp tiền án phí. Bà K đã được miễn dự nộp án phí nên không đặt ra việc hoàn lại.

Ông Nguyễn Phương Đ không phải chịu án phí. Ngày 23/8/2019 ông Đ đã dự nộp số tiền 972.000đ (theo lai thu số 0000653) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Ông Đ được nhận lại 972.000đ.

Bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Việt B, anh Nguyễn Giải P mỗi người phải chịu 4.377.000đ. Anh P nhận nộp thay án phí cho bà R và ông B. Tổng số tiền án phí anh P phải nộp là 12.981.000đ. Ngày 13/8/2019 anh P đã dự nộp số tiền 1.666.000đ (theo lai thu số 0000593) tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Anh P còn phải nộp 11.315.000đ. Ngày 13/8/2019 bà R đã dự nộp số tiền 1.666.000đ (theo lai thu số 0000594), ông B đã dự nộp 1.666.000đ (theo lai thu số 0000592) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Bà R, ông B mỗi người được nhận lại 1.666.000đ.

Bà Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Toàn M mỗi người phải chịu 4.377.000đ. Ngày 13/8/2019 bà D đã dự nộp số tiền 1.666.000đ (theo lai thu số 0000596), anh M đã dự nộp 1.666.000đ (theo lai thu số 0000595) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Bà D, anh M mỗi người còn phải nộp 2.711.000đ.

11 - Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Việt B, ông Nguyễn Phương Đ, anh Nguyễn Giải P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Toàn M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Hân